

Số /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng 7 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4  
áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 25/STTTT-CNTT ngày 04 tháng 6 năm 2021 và Tờ trình số 44/STTTT-CNTT ngày 14 tháng 7 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục 1.004 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trong đó: 754 dịch vụ công áp dụng tại cấp tỉnh, 173 dịch vụ công áp dụng tại cấp huyện và 77 dịch vụ công áp dụng tại cấp xã).

*(Kèm theo các Danh mục).*

## **Điều 2.**

1. Giao các sở, ngành tỉnh cập nhật trên Hệ thống Một cửa điện tử của đơn vị theo Danh mục dịch vụ công quy định tại Điều 1; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện thống nhất các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 áp dụng tại địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương theo dõi, kiểm tra việc cập nhật các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và Hệ thống Một cửa điện tử các cấp; tổng hợp

khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tháo gỡ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Bộ TT&TT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KSTTHC, TT.PVHCC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Diễm Ngọc**

**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số thứ tự	Tên Dịch vụ công	Mã thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ghi chú
<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (68 dịch vụ công)</b>				
1.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000141.000.00.00. H51	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018	
2.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000135.000.00.00. H51		
3.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000062.000.00.00. H51		
4.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000056.000.00.00. H51		
5.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	2.000051.000.00.00. H51		
6.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00. H51	Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020	

7.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000286.000.00.00. H51	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018	
8.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000282.000.00.00. H51		
9.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000295.000.00.00. H51		
10.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000477.000.00.00. H51		
11.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	2.000189.000.00.00. H51	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2019	
12.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	1.000389.000.00.00. H51		
13.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu	1.004949.000.00.00. H51	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	
14.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	2.001949.000.00.00. H51		
15.	Đăng ký Nội quy lao động của các doanh nghiệp	2.001955.000.00.00. H51	Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019	

16.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	2.002103.000.00.00. H51	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	Mã số áp dụng chung với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh
17.	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00. H51	Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019	
18.	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00. H51		
19.	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00. H51		
20.	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00. H51		
21.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00. H51		
22.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00. H51	Quyết định số 12/QĐ- UBND ngày 07 tháng 01 năm 2015	
23.	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036.000.00.00. H51		
24.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00. H51		
25.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.		

		H51		
26.	Chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00. H51		
27.	Thẩm định cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy		Quyết định số 760/QĐHC-CTUBND ngày 09 tháng 8 năm 2013	Không có mã thủ tục hành chính
28.	Thẩm định gia hạn giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy			
29.	Nghi chịu tang của học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	2.000044.000.00.00. H51	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018	
30.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	2.000978.000.00.00. H51	Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2018	
31.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	1.002252.000.00.00. H51		
32.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	1.002271.000.00.00. H51		
33.	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong trường hợp: - Bị đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh cơ quan điều tra.	1.004967.000.00.00. H51		
34.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	1.002305.000.00.00.		

		H51	
35.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kì kháng chiến	1.002363.000.00.00. H51	
36.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.002377.000.00.00. H51	
37.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.002393.000.00.00. H51	
38.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.002410.000.00.00. H51	
39.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	1.002429.000.00.00. H51	
40.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.002440.000.00.00. H51	
41.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.003423.000.00.00. H51	
42.	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	1.002487.000.00.00. H51	
43.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.006779.000.00.00. H51	
44.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.002519.000.00.00. H51	
45.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1.001157.000.00.00. H51	
46.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn	1.001396.000.00.00.	

	thành nhiệm vụ trong kháng chiến	H51		
47.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	1.003042.000.00.00. H51		
48.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	1.003057.000.00.00. H51		
49.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	1.003159.000.00.00. H51		
50.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00. H51		
51.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	1.004964.000.00.00. H51	Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020	
52.	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1.005387.000.00.00. H51	Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020	
53.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00. H51	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021	
54.	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00. H51		



55.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00. H51		
56.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00. H51		
57.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00. H51		
58.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00. H51	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2019	
59.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00. H51		
60.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00. H51		
61.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	2.002028.000.00.00. H51	Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2016	
62.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00. H51		
63.	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502.000.00.00. H51	Quyết định số 1330/QĐ- UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019	
64.	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00. H51	Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020	

65.	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00. H51		
66.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.000.00.00. H51		
67.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00. H51	Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019	
68.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450.000.00.00. H51		
<b>Sở Giao thông vận tải (24 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008027.000.00.00. H51	Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày	

2.	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008028.000.00.00. H51	23 tháng 10 năm 2019	
3.	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	1.000703.000.00.00. H51	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2020	
4.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	1.001023.000.00.00. H51	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019	
5.	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	1.002856.000.00.00. H51		
6.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	1.002877.000.00.00. H51		
7.	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy	1.004261.000.00.00. H51	Quyết định số 35/QĐ- UBND ngày 08 tháng 01 năm 2020	
8.	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008029.000.00.00. H51	Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2019	
9.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00. H51	Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020	
10.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00 H51	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2020	
11.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	2.002286.000.00.00. H51		

12.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	1.002852.000.00.00. H51	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019
13.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	1.002869.000.00.00. H51	
14.	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	1.004259.000.00.00. H51	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2020
15.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002289.000.00.00. H51	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2020
16.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002288.000.00.00. H51	
17.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa địa phương	2.001219.000.00.00. H51	Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019
18.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	1.000672.000.00.00. H51	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019

19.	Đăng ký khai thác tuyến	2.002285.000.00.00. H51	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2020	
20.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	1.001577.000.00.00. H51	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019	
21.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00. H51		
22.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	1.002286.000.00.00. H51		
23.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00. H51		
24.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00. H51	Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021	
<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (28 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.004509.000.00.00. H51	Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016	
2.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493.000.00.00. H51		
3.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00. H51	Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2020	

4.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1.000052.000.00.00. H51	Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020	
5.	Đăng ký Mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815.000.00.00. H51	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2019	
6.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.000.00.00. H51	Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020	
7.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916.000.00.00. H51		
8.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00. H51		
9.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00. H51		
10.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	1.007917.000.00.00. H51		
11.	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00. H51		
12.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00. H51	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021	
13.	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00. H51	Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày	

14.	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00. H51	15 tháng 11 năm 2019	
15.	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00. H51		
16.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.000.00.00. H51	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021	
17.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyển thể 2 mảnh vỏ	2.001241.000.00.00. H51	Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2019	
18.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	2.001827.000.00.00. H51		
19.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	2.001819.000.00.00. H51	Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019	
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)	2.001823.000.00.00. H51		
21.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00. H51	Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019	
22.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã	1.005319.000.00.00. H51		

	được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)			
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.000.00.00. H51		
24.	Cấp, Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00. H51		
25.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.000.00.00. H51		
26.	Cấp, Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00. H51		
27.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00. H51	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019	
28.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00. H51		
<b>Sở Tư pháp (69 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00. H51	Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017	Mã số áp dụng chung với cấp huyện,



				cấp xã
2.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	2.000488.000.00.00. H51	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2018	
3.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.001417.000.00.00. H51		
4.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.000505.000.00.00. H51		
5.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00. H51	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021	
6.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00. H51		
7.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00. H51		
8.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001633.000.00.00. H51		
9.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001600.000.00.00. H51		
10.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2020	
11.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00. H51		

12.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00. H51		
13.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00. H51		
14.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00. H51		
15.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00. H51		
16.	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.000075.000.00.00. H51	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017	
17.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071.000.00.00. H51		
18.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721.000.00.00. H51		
19.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001125.000.00.00. H51		
20.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001153.000.00.00. H51		
21.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001190.000.00.00. H51		

22.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438.000.00.00. H51		
23.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446.000.00.00. H51		
24.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	1.001450.000.00.00. H51		
25.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi	1.001453.000.00.00. H51	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017	
26.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể	1.005463.000.00.00. H51		
27.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	2.000775.000.00.00. H51		
28.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	1.001688.000.00.00. H51		
29.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766.000.00.00. H51		
30.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	1.001665.000.00.00. H51		
31.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758.000.00.00. H51		

32.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647.000.00.00. H51		
33.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	2.000743.000.00.00. H51		
34.	Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	1.003191.000.00.00. H51		
35.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng chuyển đổi từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	1.003138.000.00.00. H51		
36.	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118.000.00.00. H51		
37.	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877.000.00.00. H51	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018	
38.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	1.001756.000.00.00. H51		
39.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.001799.000.00.00. H51	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017	
40.	Xóa đăng ký hành nghề công chứng	1.001814.000.00.00. H51		
41.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2.000789.000.00.00. H51		
42.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00. H51	Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2020	
43.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư,	1.002055.000.00.00.		

	công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	H51		
44.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00. H51	Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2020	
45.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00. H51		
46.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00. H51		
47.	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00. H51		
48.	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00. H51		
49.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00. H51		
50.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00. H51		
51.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00. H51		
52.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00. H51		
53.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00. H51		
54.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động)	2.000555.000.00.00. H51	Quyết định số 179/QĐHC-CTUBND	

55.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.001117.000.00.00. H51	ngày 12 tháng 3 năm 2014	
56.	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp khi có thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định			Không có mã thủ tục hành chính
57.	Cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	1.001344.000.00.00. H51		
58.	Cấp phép Thành lập Văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00. H51		
59.	Cho phép Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00. H51		
60.	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00. H51	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018	
61.	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00. H51		
62.	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00. H51		
63.	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00. H51		
64.	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00. H51		
65.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00. H51		

66.	Cấp Thẻ đấu giá viên	2.001815.000.00.00. H51	Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021	
67.	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	2.001807.000.00.00. H51		
68.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00. H51		
69.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.000.00.00. H51		
<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (117 dịch vụ công)</b>				
1.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.000.00.00. H51	Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017	
2.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.000.00.00. H51		
3.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.000.00.00. H51	Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2019	
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.000.00.00. H51	Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2016	
5.	Xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.000.00.00. H51	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	
6.	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.000.00.00. H51	Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày	

7.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666.000.00.00. H51	10 tháng 6 năm 2019	
8.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.000.00.00. H51		
9.	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.000.00.00. H51	Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019	
10.	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.000.00.00. H51		
11.	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001738.000.00.00. H51	Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019	
12.	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.000.00.00. H51		
13.	Cấp giấy phép khai quật khảo cổ	2.001591.000.00.00. H51	Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017	
14.	Phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu	2.001496.000.00.00. H51	Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2019	
15.	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.001833.000.00.00. H51		
16.	Cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	1.004723.000.00.00. H51	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	
17.	Cấp giấy phép phổ biến phim:	1.003035.000.00.00.	Quyết định số	



	- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	H51	2453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017	
18.	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	1.003017.000.00.00. H51		
19.	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	1.003743.000.00.00. H51	Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018	
20.	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	1.003608.000.00.00. H51	Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2019	
21.	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	1.003560.000.00.00. H51		
22.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.000.00.00. H51	Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2019	
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.000.00.00. H51		
24.	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.000.00.00. H51		
25.	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.000.00.00. H51	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	

26.	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.000.00.00. H51	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021	
27.	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.000.00.00. H51		
28.	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.000.00.00. H51		
29.	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003784.000.00.00. H51	Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018	
30.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	1.004650.000.00.00. H51	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	
31.	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.000.00.00. H51		
32.	Đăng ký tổ chức lễ hội	1.003676.000.00.00. H51	Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019	
33.	Thông báo tổ chức lễ hội	1.003654.000.00.00. H51		
34.	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895.000.00.00. H51	Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2021	
35.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người	1.008896.000.00.00. H51		

	Việt Nam			
36.	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008897.000.00.00. H51		
37.	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.000.00.00. H51	Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017	
38.	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00. H51	Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2016	
39.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.000.00.00. H51		
40.	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.000.00.00. H51	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021	
41.	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.000.00.00. H51	Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021	
42.	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.000.00.00. H51		
43.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.000.00.00. H51	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày	

44.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.000.00.00. H51	08 tháng 5 năm 2019	
45.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.000.00.00. H51		
46.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.000.00.00. H51		
47.	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.000.00.00. H51		
48.	Cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.000.00.00. H51	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018	
49.	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00. H51		
50.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.000.00.00. H51		
51.	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.000.00.00. H51		
52.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.000.00.00. H51		
53.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275.000.00.00. H51		

54.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.000.00.00. H51		
55.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161.000.00.00. H51		
56.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.000.00.00. H51		
57.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00. H51		
58.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.000.00.00. H51		
59.	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.000.00.00. H51		
60.	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00. H51	Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020	
61.	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.000.00.00. H51	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018	
62.	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00. H51		
63.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00. H51	Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020	
64.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.		

		H51		
65.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.000.00.00. H51		
66.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00. H51	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018	
67.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.000.00.00. H51		
68.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.000.00.00. H51		
69.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.000.00.00. H51		
70.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.000.00.00. H51		
71.	Công nhận điểm du lịch	1.004528.000.00.00. H51		
72.	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.000.00.00. H51		
73.	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.000.00.00. H51	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019	
74.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.005441.000.00.00. H51	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018	
75.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn	1.001420.000.00.00.		

	nhân bạo lực gia đình	H51		
76.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.001407.000.00.00. H51		
77.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	2.001414.000.00.00. H51		
78.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000919.000.00.00. H51		
79.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000817.000.00.00. H51		
80.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000454.000.00.00. H51		
81.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000433.000.00.00. H51		
82.	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000379.000.00.00. H51		
83.	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000104.000.00.00. H51		
84.	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	2.000022.000.00.00. H51		
85.	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	1.003310.000.00.00. H51		
86.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445.000.00.00. H51	Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày	

87.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00. H51	16 tháng 7 năm 2019	
88.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.000.00.00. H51		
89.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.000.00.00. H51		
90.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Gofl	1.000936.000.00.00. H51		
91.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.000.00.00. H51		
92.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.000.00.00. H51		
93.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dục thẩm mỹ	1.000644.000.00.00. H51	Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019	
94.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.000.00.00. H51		
95.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dục thể hình và Fitness	1.005163.000.00.00. H51		
96.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.000.00.00. H51		
97.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560.000.00.00. H51		
98.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.001213.000.00.00.		



	thao đối với môn Mô tô nước trên biển	H51		
99.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357.000.00.00. H51		
100.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801.000.00.00. H51		
101.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.000.00.00. H51		
102.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.000.00.00. H51		
103.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.000.00.00. H51		
104.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.000.00.00. H51		
105.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.000.00.00. H51		
106.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.000.00.00. H51		
107.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.000.00.00. H51	Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019	
108.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.000.00.00. H51		
109.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.000.00.00. H51		

110.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.000.00.00. H51		
111.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1.000863.000.00.00. H51		
112.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.000.00.00. H51		
113.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.000.00.00. H51		
114.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.000.00.00. H51		
115.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.000.00.00. H51		
116.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.000.00.00. H51		
117.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.000.00.00. H51		
<b>Sở Khoa học và Công nghệ (28 dịch vụ công)</b>				
1.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00. H51	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019	
2.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001268.000.00.00. H51		

3.	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002131.000.00.00. H51	Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018	
4.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	1.000184.000.00.00. H51		
5.	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.000069.000.00.00. H51		
6.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473.000.00.00. H51	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017	
7.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	1.004460.000.00.00. H51		
8.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278.000.00.00. H51	Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019	
9.	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525.000.00.00. H51		
10.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyên giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00. H51		
11.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyên giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00. H51		
12.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.000.00.00. H51		Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày

13.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.000.00.00. H51	16 tháng 10 năm 2017	
14.	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00. H51	Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019	
15.	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.000.00.00. H51		
16.	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.000.00.00. H51		
17.	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	2.001164.000.00.00. H51		
18.	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	1.002935.000.00.00. H51		
19.	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.000142.000.00.00. H51		
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770.000.00.00. H51		Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017
21.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.	1.001747.000.00.00. H51		
22.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693.000.00.00. H51		

23.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677.000.00.00. H51		
24.	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	2.000112.000.00.00. H51	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017	
25.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.000.00.00. H51		
26.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144.000.00.00. H51	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017	
27.	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467.000.00.00. H51		
28.	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.000.00.00. H51	Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019	
<b>Sở Tài nguyên và Môi trường (92 dịch vụ công)</b>				
1.	Giao khu vực biển	1.005401.000.00.00. H51	Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021	
2.	Gia hạn thời gian giao khu vực biển	1.004935.000.00.00. H51		
3.	Trả lại khu vực biển	1.005399.000.00.00.		

		H51		
4.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.005400.000.00.00. H51		
5.	Công nhận khu vực biển	1.009481.000.00.00. H51		
6.	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	1.005189.000.00.00. H51	Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2018	
7.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472.000.00.00. H51		
8.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969.000.00.00. H51		
9.	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển	1.000942.000.00.00. H51		
10.	Cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	2.000444.000.00.00. H51		
11.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	1.004140.000.00.00. H51	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019	
12.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.000824.000.00.00. H51	Quyết định số 1244/QĐHC-CTUBND ngày 17 tháng 11 năm 2014	
13.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước			Không có mã thủ tục hành chính
14.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất			

15.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122.000.00.00. H51	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019	
16.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00. H51	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018	
17.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	2.001770.000.00.00. H51		
18.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004223.000.00.00. H51	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019	
19.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004211.000.00.00. H51		
20.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004179.000.00.00. H51		
21.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm	1.004167.000.00.00. H51		

22.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.001738.000.00.00. H51		
23.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004232.000.00.00. H51		
24.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004228.000.00.00. H51		
25.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	1.004152.000.00.00. H51		
26.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1.004446.000.00.00. H51	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018	
27.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132.000.00.00. H51		
28.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083.000.00.00. H51		
29.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434.000.00.00. H51		
30.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433.000.00.00. H51		



31.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778.000.00.00. H51	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019	
32.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814.000.00.00. H51		
33.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481.000.00.00. H51	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018	
34.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	1.005408.000.00.00. H51		
35.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783.000.00.00. H51		
36.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345.000.00.00. H51		
37.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135.000.00.00. H51		
38.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787.000.00.00. H51		
39.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367.000.00.00. H51		
40.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781.000.00.00. H51		
41.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343.000.00.00. H51		
42.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777.000.00.00. H51		

43.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	1.004264.000.00.00. H51		
44.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987.000.00.00. H51	Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020	
45.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943.000.00.00. H51		
46.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970.000.00.00. H51		
47.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	1.004246.000.00.00. H51	Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015	
48.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	1.004621.000.00.00. H51		
49.	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	1.004141.000.00.00. H51	Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021	
50.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004148.000.00.00. H51		
51.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00. H51	Quyết định số 3003/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020	
52.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.003003.000.00.00. H51	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày	

53.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983.000.00.00. H51	09 tháng 4 năm 2018	
54.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.002255.000.00.00. H51		
55.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.	1.002273.000.00.00. H51		
56.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.002993.000.00.00. H51		
57.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	2.000880.000.00.00. H51		
58.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.000976.000.00.00. H51		

59.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.004177.000.00.00. H51		
60.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134.000.00.00. H51		
61.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.003040.000.00.00. H51		
62.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194.000.00.00. H51		
63.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398.000.00.00. H51		
64.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	2.001938.000.00.00. H51		
65.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	2.000889.000.00.00. H51		
66.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.001991.000.00.00. H51		

67.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238.000.00.00. H51		
68.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1.004227.000.00.00. H51		
69.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	1.004221.000.00.00. H51		
70.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990.000.00.00. H51		
71.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.004203.000.00.00. H51		
72.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193.000.00.00. H51		
73.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217.000.00.00. H51		
74.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	1.001009.000.00.00. H51		
75.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001045.000.00.00. H51		
76.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	1.004550.000.00.00. H51	Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày	

77.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.000655.000.00.00. H51	27 tháng 10 năm 2020	
78.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	1.001696.000.00.00. H51		
79.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	1.004583.000.00.00. H51		
80.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	1.003862.000.00.00. H51		
81.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	1.003688.000.00.00. H51		
82.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	1.003625.000.00.00. H51		
83.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2.000801.000.00.00. H51		
84.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.003046.000.00.00. H51		
85.	Giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư	1.002253.000.00.00. H51	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018	

86.	Giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình	1.002040.000.00.00. H51		
87.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	1.004257.000.00.00. H51		
88.	Thẩm định nhu cầu, điều kiện sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.003010.000.00.00. H51		
89.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.001923.000.00.00 .H51	Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019	
90.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237.000.00.00. H51	Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2018	
91.	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ		Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017	Không có mã thủ tục hành chính
92.	Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ			
<b>Sở Công Thương (57 dịch vụ công)</b>				

1.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00. H51	Quyết định số 1486/QĐ-UBND 03 tháng 6 năm 2020	
2.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.00. H51		
3.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00. H51		
4.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.00. H51		
5.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00. H51		
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00. H51		
7.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00. H51		
8.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00. H51		
9.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.000.00.00. H51		
10.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00. H51		
11.	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00. H51		
12.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00. H51		



13.	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.00. H51		
14.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00. H51		
15.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.00. H51	Quyết định số 2137/QĐ-UBND 24 tháng 8 năm 2018	
16.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00. H51		
17.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.00. H51		
18.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00. H51		
19.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.00. H51		
20.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00. H51		
21.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.00. H51		
22.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00. H51	Quyết định số 1486/QĐ-UBND 03 tháng 6 năm 2020	
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.00. H51	Quyết định số 2137/QĐ-UBND 24 tháng 8 năm 2018	
24.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương	2.000387.000.00.00.		

	tiện vận tải	H51		
25.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.00. H51		
26.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.00. H51	Quyết định số 1486/QĐ-UBND 03 tháng 6 năm 2020	
27.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.00.00. H51		
28.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.00. H51	Quyết định số 2137/QĐ-UBND 24 tháng 8 năm 2018	
29.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.00.00. H51		
30.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.00. H51		
31.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535.000.00.00.00. H51		
32.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001266.000.00.00.00. H51	Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020	
33.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001249.000.00.00.00. H51		
34.	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001724.000.00.00.00. H51		
35.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.00. H51	Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày	

36.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00. H51	17 tháng 5 năm 2018	
37.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00. H51		
38.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00. H51		
39.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00. H51		
40.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00. H51		
41.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.	2.000272.000.00.00. H51		
42.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00. H51		
43.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000744.000.00.00. H51		
44.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00. H51		

45.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup>	2.000334.000.00.00. H51		
46.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00. H51		
47.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00. H51		
48.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00. H51		
49.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00. H51		
50.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00. H51		
51.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00. H51	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020	
52.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00. H51		
53.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00. H51		
54.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00. H51		

55.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00. H51		
56.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	2.000652.000.00.00. H51		
57.	Phê duyệt nội quy chợ	1.005688	Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015	
<b>Sở Giáo dục và Đào tạo (24 dịch vụ công)</b>				
1.	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.000.00.00. H51	Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020	
2.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018	
3.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00. H51	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020	
4.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00. H51	Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019	
5.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181.000.00.00. H51	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018	

6.	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018	
7.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00. H51		
8.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.000.00.00. H51	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020	
9.	Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000719.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018	
10.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00. H51		
11.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00. H51		
12.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195.000.00.00. H51	Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019	
13.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359.000.00.00. H51		
14.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	1.000270.000.00.00. H51	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018	
15.	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp	1.004889.000.00.00. H51		
16.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài	1.001492.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày	

			27 tháng 9 năm 2018	
17.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	1.001987.000.00.00. H51	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018	
18.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985.000.00.00. H51		
19.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00. H51	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018	
20.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00. H51		
21.	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00. H51		
22.	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00. H51	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018	
23.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00. H51		
24.	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00. H51	Quyết định 949/QĐ- UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021	
<b>Sở Xây dựng (30 dịch vụ công)</b>				
1.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767.000.00.00. H51	Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020	
2.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766.000.00.00. H51		
3.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1.007765.000.00.00.		

		H51	
4.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764.000.00.00. H51	
5.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh.	1.007763.000.00.00. H51	
6.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007761.000.00.00. H51	
7.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007757.000.00.00. H51	
8.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007758.000.00.00. H51	
9.	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	1.007748.000.00.00. H51	
10.	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	1.006873.000.00.00. H51	
11.	Công nhận điều hạng nhà chung cư	1.006876.000.00.00. H51	
12.	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án	1.006949.000.00.00. H51	



	có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
13.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007145.000.00.00. H51	
14.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp	1.007187.000.00.00. H51	
15.	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	1.007203.000.00.00. H51	
16.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007197.000.00.00. H51	
17.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007207.000.00.00. H51	
18.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	1.006940.000.00.00. H51	

19.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	1.006938.000.00.00. H51		
20.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.006930.000.00.00. H51		
21.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00. H51		
22.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00. H51		
23.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00. H51		
24.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.002630.000.00.00. H51		
25.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572.000.00.00. H51		
26.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625.000.00.00. H51		
27.	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	1.002580.000.00.00. H51		

28.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.002562.000.00.00. H51		
29.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.002526.000.00.00. H51		
30.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.008432.000.00.00. H51	Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020	
<b>Sở Nội vụ (58 dịch vụ công)</b>				
1.	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894.000.00.00. H51	Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018	
2.	Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886.000.00.00. H51		
3.	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875.000.00.00. H51		
4.	Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854.000.00.00. H51		
5.	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832.000.00.00. H51		
6.	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818.000.00.00. H51		

7.	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807.000.00.00. H51		
8.	Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797.000.00.00. H51		
9.	Thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	2.002167.000.00.00. H51		
10.	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775.000.00.00. H51		
11.	Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713.000.00.00. H51		
12.	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.001550.000.00.00. H51		
13.	Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.000788.000.00.00. H51		
14.	Thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	1.000780.000.00.00. H51		
15.	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766.000.00.00. H51		
16.	Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654.000.00.00. H51		
17.	Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín	1.000638.000.00.00. H51		

	ngưỡng, tôn giáo		
18.	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	2.000269.000.00.00. H51	
19.	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264.000.00.00. H51	
20.	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604.000.00.00. H51	
21.	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000587.000.00.00. H51	
22.	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000535.000.00.00. H51	
23.	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000517.000.00.00. H51	
24.	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000415.000.00.00. H51	

25.	Thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.001642.000.00.00. H51		
26.	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640.000.00.00. H51		
27.	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001637.000.00.00. H51		
28.	Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456.000.00.00. H51		
29.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628.000.00.00. H51		
30.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001626.000.00.00. H51		
31.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624.000.00.00. H51		
32.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001610.000.00.00. H51		
33.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604.000.00.00. H51		

34.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589.000.00.00. H51		
35.	Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843.000.00.00. H51		
36.	Cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	1.003649.000.00.00. H51	Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017	
37.	Thi tuyển công chức	1.005384.000.00.00. H51	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021	
38.	Xét tuyển công chức	2.002156.000.00.00. H51		
39.	Thi tuyển viên chức	1.005388.000.00.00. H51		
40.	Xét tuyển viên chức	1.005392.000.00.00. H51		
41.	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	1.009319.000.00.00. H51	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021	
42.	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.009320.000.00.00. H51		
43.	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	1.009321.000.00.00. H51		
44.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính	1.009331.000.00.00. H51		

45.	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	1.009332.000.00.00. H51		
46.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính	1.009333.000.00.00. H51		
47.	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00. H51	Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015	
48.	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00. H51		
49.	Thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	2.000465.000.00.00. H51	Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015	
50.	Tặng Cờ thi đua của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	1.000898.000.00.00. H51	Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018	
51.	Tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích đối ngoại	1.000681.000.00.00. H51		
52.	Tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích đợt xuất	2.000422.000.00.00. H51		
53.	Tặng Cờ thi đua của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.000934.000.00.00. H51		
54.	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh	1.000924.000.00.00. H51		
55.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000287.000.00.00. H51		
56.	Tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000449.000.00.00.		



		H51		
57.	Tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích đột xuất	2.000437.000.00.00. H51		
58.	Tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho gia đình	2.000418.000.00.00.00. H51		
<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư (66 dịch vụ công)</b>				
1.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992.000.00.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
2.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	2.001083.000.00.00.00. H51		
3.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	2.001696.000.00.00.00. H51	Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2016	
4.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	2.001853.000.00.00.00. H51		
5.	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002067.000.00.00.00. H51		
6.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	1.005156.000.00.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
7.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002066.000.00.00.00. H51		
8.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh	2.002079.000.00.00.00.	Quyết định số	

	ngành hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	H51	3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
9.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	2.002085.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
10.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002084.000.00.00. H51	Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
11.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	2.002083.000.00.00. H51		
12.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	2.002075.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
13.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002072.000.00.00. H51	Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
14.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
15.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00. H51	Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
16.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	2.002063.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày	

17.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	2.002061.000.00.00. H51	20 tháng 9 năm 2019	
18.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00. H51		
19.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00. H51		
20.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	2.002057.000.00.00. H51		
21.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002045.000.00.00. H51		
22.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	2.002044.000.00.00. H51		
23.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043.000.00.00. H51	Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
24.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00. H51		
25.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
26.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	2.002034.000.00.00. H51		

27.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00. H51		
28.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	2.002032.000.00.00. H51		
29.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	2.002031.000.00.00. H51		
30.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	2.002029.000.00.00. H51		
31.	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00. H51		
32.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022.000.00.00. H51		
33.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00. H51		
34.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002018.000.00.00. H51		
35.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00. H51		
36.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00. H51		
37.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00. H51		

38.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00. H51	
39.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00. H51	
40.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00. H51	
41.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00. H51	
42.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	2.002007.000.00.00. H51	
43.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	2.002006.000.00.00. H51	
44.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	2.002002.000.00.00. H51	
45.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	2.002000.000.00.00. H51	
46.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00. H51	
47.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00. H51	
48.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954.000.00.00.	

		H51		
49.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00. H51	Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020	
50.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00. H51		
51.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00. H51		
52.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000416.000.00.00. H51	Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020	
53.	Thông báo thay đổi nội dung cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000375.000.00.00. H51		
54.	Thông báo chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00. H51		
55.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	1.005176.000.00.00. H51	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019	
56.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00. H51		
57.	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005168.000.00.00. H51		
58.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005165.000.00.00. H51		

59.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	1.005158.000.00.00. H51		
60.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	1.005154.000.00.00. H51		
61.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	1.005146.000.00.00. H51		
62.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	1.005145.000.00.00. H51		
63.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	1.005114.000.00.00. H51		
64.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	1.005111.000.00.00. H51		
65.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	1.005104.000.00.00. H51		
66.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	1.005096.000.00.00. H51		
<b>Sở Y tế (17 dịch vụ công)</b>				
1.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế	1.003029.000.00.00. H51	Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày	

2.	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc B, C, D (sửa đổi, bổ sung)	1.003039.000.00.00. H51	12 tháng 3 năm 2019	
3.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599.000.00.00. H51	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2019	
4.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004571.000.00.00. H51		
5.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001846.000.00.00. H51	Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2015	
6.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.000.00.00. H51	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2016	
7.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	1.004024.000.00.00. H51	Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016	
8.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.002952.000.00.00. H51	Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019	
9.	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006.000.00.00. H51	Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019	
10.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm	1.004576.000.00.00.	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày	



	thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	H51	23 tháng 5 năm 2019	
11.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596.000.00.00. H51		
12.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ (Sửa đổi, bổ sung)	1.004616.000.00.00. H51		
13.	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	1.003613.000.00.00. H51		
14.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	1.003924.000.00.00. H51	Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016	
15.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001866.000.00.00. H51	Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2015	
16.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.003963.000.00.00. H51	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2019	
17.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000984.000.00.00. H51	Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019	
<b>Sở Tài chính (02 dịch vụ công)</b>				

1.	Cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00. H51	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2016	
2.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi của Sở Tài chính	2.002217.000.00.00. H51	Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015	
<b>Sở Thông tin và Truyền thông (42 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp giấy phép bưu chính	1.003659.000.00.00. H51	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020	
2.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00. H51		
3.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00. H51		
4.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00. H51		
5.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470.000.00.00. H51		
6.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.00. H51		
7.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00.00. H51		
8.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001884.000.00.00. H51		
9.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp	2.001880.000.00.00.		

	dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	H51	Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019
10.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001786.000.00.00. H51	
11.	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.001684.000.00.00. H51	
12.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	2.001681.000.00.00. H51	
13.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	1.000073.000.00.00. H51	
14.	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.001666.000.00.00. H51	
15.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	1.000067.000.00.00. H51	
16.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ	2.001765.000.00.00.	

	tinh	H51		
17.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.000.00.00. H51		
18.	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.000.00.00. H51		
19.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.000.00.00. H51		
20.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.000.00.00. H51		Chung mã số cấp huyện
21.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.000.00.00. H51		Chung mã số cấp huyện
22.	Thông báo thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001766.000.00.00. H51		
23.	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.000.00.00. H51		
24.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.000.00.00. H51	Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021	
25.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.000.00.00. H51		
26.	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.000.00.00. H51	Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày	

27.	Cho phép họp báo (nước ngoài)	2.001173.000.00.00. H51	03 tháng 5 năm 2019	
28.	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.000.00.00. H51		
29.	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.000.00.00. H51		
30.	Đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.000.00.00. H5		
31.	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.000.00.00. H51		
32.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	2.001728.000.00.00. H51		
33.	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	2.001732.000.00.00. H51		
34.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.000.00.00. H51	Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2020	
35.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.000.00.00. H51		
36.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.000.00.00. H51		
37.	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.000.00.00. H51		
38.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.000.00.00. H51		

39.	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.000.00.00. H51		
40.	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.000.00.00. H51		
41.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.000.00.00. H51	Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2020	
42.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.000.00.00. H51		
<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (04 dịch vụ công)</b>				
1.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00. H51	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021	
2.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00. H51		
3.	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00. H51		
4.	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00. H51		
<b>Ban Dân tộc (02 dịch vụ công)</b>				
1.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875.000.00.00. H51	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2018	
2.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888.000.00.00. H51		

<b>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (26 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	2.000063.000.00.00. H51	Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017	Mã số áp dụng chung với Sở Công Thương
2.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	2.000347.000.00.00. H51		
3.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	2.000450.000.00.00. H51		
4.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	2.000327.000.00.00. H51		
5.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000314.000.00.00. H51		
6.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	2.001572.000.00.00. H51		
7.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	2.001511.000.00.00. H51		
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.003343.000.00.00. H51		
9.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.003285.000.00.00. H51		
10.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng Hợp tác kinh doanh	2.001051.000.00.00. H51	Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017	
11.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	1.002430.000.00.00. H51		

12.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00. H51		
13.	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp phép lao động	1.000459.000.00.00. H51	Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021	
14.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	1.005383.000.00.00. H51	Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019	
15.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.001698.000.00.00. H51		
16.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	2.001693.000.00.00. H51		
17.	Giãn tiến độ đầu tư của dự án	1.003152.000.00.00. H51		
18.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	2.001602.000.00.00. H51	Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017	
19.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.001042.000.00.00. H51		
20.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	1.003071.000.00.00. H51		
21.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	2.001067.000.00.00. H51	Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019	
22.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	2.001028.000.00.00. H51		



23.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	1.002387.000.00.00. H51		
24.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2.001013.000.00.00. H51		
25.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2.000844.000.00.00. H51		
26.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00. H51	Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021	
<b>Tổng số: 754 dịch vụ công</b>				

**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 ÁP DỤNG TẠI CẤP HUYỆN, CẤP XÃ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Số thứ tự	Tên Dịch vụ công	Mã thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ghi chú
<b>Dịch vụ công áp dụng tại cấp huyện (173 dịch vụ công)</b>				
1.	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	1.003719.000.00.00. H51	Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015	
2.	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.003693.000.00.00. H51		
3.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	1.003817.000.00.00. H51		
4.	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.003841.000.00.00. H51	Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015	
5.	Thành lập hội	1.003827.000.00.00. H51		
6.	Phê duyệt điều lệ hội	1.003807.000.00.00. H51		
7.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.003783.000.00.00. H51		
8.	Đổi tên hội	1.003757.000.00.00.		

		H51		
9.	Hội tự giải thể	1.003732.000.00.00. H51		
10.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2.002100.000.00.00. H51		
11.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.005209.000.00.00. H51		
12.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.005208.000.00.00. H51		
13.	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	1.005207.000.00.00. H51		
14.	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	1.003889.000.00.00. H51		
15.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.005206.000.00.00. H51		
16.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.005205.000.00.00. H51		
17.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.005204.000.00.00. H51		
18.	Đổi tên quỹ	1.005203.000.00.00. H51		
19.	Quỹ tự giải thể	1.005202.000.00.00. H51		
20.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00.00. H51	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày	

21.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00.00. H51	13 tháng 3 năm 2018	
22.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316.000.00.00. H51		
23.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00.00. H51		
24.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212.000.00.00. H51		
25.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204.000.00.00. H51		
26.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001199.000.00.00. H51		
27.	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001180.000.00.00. H51		
28.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00. H51	Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017	
29.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00. H51		
30.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00. H51		
31.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.		

		H51		
32.	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00. H51	Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020	Mã thủ tục hành chính áp dụng chung với Sở Tư pháp và cấp xã
33.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00. H51		
34.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00. H51		
35.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00. H51		Mã thủ tục hành chính áp dụng chung cấp xã
36.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00. H51		
37.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.000992.000.00.00. H51		
38.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	1.004442.000.00.00. H51	Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019	
39.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004444.000.00.00. H51		
40.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	1.004475.000.00.00. H51		

41.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	2.001809.000.00.00. H51		
42.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2.001818.000.00.00. H51		
43.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	1.004545.000.00.00. H51		
44.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	2.001839.000.00.00. H51	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018	
45.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001837.000.00.00. H51	Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019	
46.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001824.000.00.00. H51	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018	
47.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học trường thực	1.004555.000.00.00. H51		
48.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00. H51		
49.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00. H51	Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019	
50.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00. H51		
51.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học).	1.001639.000.00.00. H51		
52.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.004439.000.00.00.		

		H51		
53.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440.000.00.00. H51		
54.	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	1.004487.000.00.00. H51	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018	
55.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004496.000.00.00. H51	Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019	
56.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	1.004494.000.00.00. H51		
57.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00. H51		
58.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00. H51		
59.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00. H51		
60.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	1.004515.000.00.00. H51	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018	
61.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1.005106.000.00.00. H51		
62.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	1.005097.000.00.00. H51		
63.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập	1.001912.000.00.00. H51		

64.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập	2.001908.000.00.00. H51		
65.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	1.004831.000.00.00. H51		
66.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	2.001904.000.00.00. H51		
67.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00. H51		
68.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã thôn đặc biệt khó khăn	1.004438.000.00.00. H50		
69.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00. H51	Quyết định số 3426/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020	
70.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ Photocopy	2.001931.000.00.00. H51	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019	
71.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ Photocopy	2.001762.000.00.00. H51		
72.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00. H51		
73.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00. H51	Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019	
74.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00. H51		
75.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00. H51		



76.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00. H51		
77.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004138.000.00.00. H51	Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021	
78.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	1.005280.000.00.00. H51	Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019	
79.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	2.002123.000.00.00. H51	Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019	
80.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.005277.000.00.00. H51		
81.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005378.000.00.00. H51		
82.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	2.002122.000.00.00. H51		
83.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	2.002120.000.00.00. H51		
84.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1.005121.000.00.00. H51		
85.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1.004972.000.00.00. H51		
86.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	2.001973.000.00.00. H51		
87.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	1.004982.000.00.00.		

		H51		
88.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.004979.000.00.00. H51		
89.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.00. H51		
90.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005377.000.00.00. H51		
91.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005010.000.00.00. H51		
92.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	1.004901.000.00.00. H51		
93.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1.004895.000.00.00. H51		
94.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông	1.007034	Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2015	
95.	Gia hạn giấy phép	1.007038		
96.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00. H51		
97.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00. H51	Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2015	
98.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00. H51		
99.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00. H51		

100.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00. H51		
101.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00. H51		
102.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00. H51		
103.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất, hỏng	1.003930.000.00.00. H51		
104.	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00. H51		
105.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003243.000.00.00. H51	Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018	
106.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003226.000.00.00. H51		
107.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003185.000.00.00. H51		
108.	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003140.000.00.00. H51		
109.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003103.000.00.00. H51		

110.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.001874.000.00.00. H51		
111.	Cấp giấy chứng nhận đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	2.001375.000.00.00. H51	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018	
112.	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	2.001378.000.00.00. H51		
113.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động - thương binh và xã hội	2.000291.000.00.00. H51	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2018	
114.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động - thương binh và xã hội	1.000669.000.00.00. H51		
115.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động - thương binh và xã hội	2.000298.000.00.00. H51		
116.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động - thương binh và xã hội	2.000294.000.00.00. H51		
117.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động - thương binh và xã hội	1.000684.000.00.00. H51		
118.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.00335.000.00.00. H51		
119.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.002127.000.00.00. H51		

120.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	1.004954.000.00.00. H51	Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019	
121.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00. H51	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018	
122.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00. H51		
123.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00. H51		
124.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003434.000.00.00. H51	Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019	
125.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	1.001662.000.00.00. H51	Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2019	
126.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất).	1.004583.000.00.00. H51	Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020	
127.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai.	1.004550.000.00.00. H51		
128.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận.	1.003862.000.00.00. H51		
129.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	1.003688.000.00.00. H51		

130.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	1.003625.000.00.00. H51	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019	
131.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.003046.000.00.00. H51		
132.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2.000801.000.00.00. H51		
133.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	1.001696.000.00.00. H51		
134.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.000655.000.00.00. H51		
135.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.003886.000.00.00. H51		
136.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1.003877.000.00.00. H51		
137.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	1.003855.000.00.00. H51		
138.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.003013.000.00.00. H51		
139.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.002989.000.00.00. H51		

140.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1.003572.000.00.00. H51		
141.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.002978.000.00.00. H51		
142.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.002335.000.00.00. H51		
143.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.002314.000.00.00. H51		
144.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	1.002277.000.00.00. H51		
145.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	2.000955.000.00.00. H51		
146.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.003907.000.00.00. H51	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019	
147.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng	2.000410.000.00.00. H51		

	nhận			
148.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	2.000379.000.00.00. H51		
149.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	2.000365.000.00.00. H51		
150.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.000755.000.00.00. H51		
151.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.003620.000.00.00. H51		
152.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.003595.000.00.00. H51		
153.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.003836.000.00.00. H51	Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019	
154.	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.002662.000.00.00. H51	Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020	



155.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.003141.000.00.00. H51		
156.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.008455.000.00.00. H51		
157.	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00. H51		
158.	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00. H51	Quyết định số 3426/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020	
159.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00. H51		
160.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00. H51		
161.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00. H51	Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019	
162.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00. H51		
163.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000979.000.00.00. H51	Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019	
164.	Đăng ký tổ chức lễ hội	1.003645.000.00.00. H51	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019	
165.	Thông báo tổ chức lễ hội	1.003635.000.00.00. H51		
166.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	2.000402.000.00.00.	Quyết định số	

		H51	2670/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018	
167.	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	1.000843.000.00.00. H51		
168.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000385.000.00.00. H51		
169.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	2.000374.000.00.00. H51		
170.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	2.000364.000.00.00. H51		
171.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	2.000356.000.00.00. H51		
172.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	2.000414.000.00.00. H51		
173.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	1.000804.000.00.00. H51		
<b>Dịch vụ công áp dụng tại cấp xã (77 dịch vụ công)</b>				
1.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00. H51	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017	
2.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00. H51	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017	Mã số áp dụng chung với cấp huyện
3.	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00. H51	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày	Mã số áp dụng

4.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00. H51	23 tháng 11 năm 2020	chung với Sở Tư pháp và cấp huyện
5.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441.000.00.00. H51	Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019	
6.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004492.000.00.00. H51		
7.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	1.004443.000.00.00. H51		
8.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485.000.00.00. H51		
9.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2.001810.000.00.00. H51		
10.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.000.00.00. H51	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2021	
11.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.000.00.00. H51		
12.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00. H51		
13.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00. H51	Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016	
14.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.00.00. H51	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày	

15.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.000346.000.00.00. H51	11 tháng 10 năm 2018	
16.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	2.000337.000.00.00. H51		
17.	Tặng giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho gia đình	1.000748.000.00.00. H51		
18.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000305.000.00.00. H51		
19.	Cấp Giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ		Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020	Không có mã thủ tục hành chính
20.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	1.005364.000.00.00. H51	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019	
21.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509.000.00.00. H51	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018	
22.	Đăng ký ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028.000.00.00. H51	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018	
23.	Đăng ký ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001055.000.00.00. H51		
24.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078.000.00.00. H51		
25.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085.000.00.00. H51		

26.	Đăng ký ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001090.000.00.00. H51		
27.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098.000.00.00. H51		
28.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109.000.00.00. H51		
29.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156.000.00.00. H51		
30.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167.000.00.00. H51		
31.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00. H51	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2015	Mã số áp dụng chung với cấp huyện
32.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00. H51		
33.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00. H51		
34.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00. H51		
35.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.04002.000.00.00. H51		
36.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00. H51		
37.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương	1.006391.000.00.00. H51		

	tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác			
38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất, hỏng	1.003930.000.00.00. H51		
39.	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00. H51		
40.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00. H51	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018	
41.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	1.003521.000.00.00. H51		
42.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	2.001382.000.00.00. H51		
43.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00. H51		
44.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00. H51		
45.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00. H51		
46.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00. H51		
47.	Công nhận hộ nghèo, cận nghèo phát sinh trong năm	1.000506.000.00.00. H51		
48.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	1.000489.000.00.00. H51		

49.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	2.000602.000.00.00. H51	Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018	
50.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00. H51	Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020	
51.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003596.000.00.00. H51	Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019	
52.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00. H51		
53.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00. H51		
54.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00. H51		
55.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00. H51	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2018	
56.	Cho thôi tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00. H51		
57.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	1.004583.000.00.00. H51	Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020	
58.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	1.004550.000.00.00. h51		

59.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	1.003862.000.00.00. H51		
60.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	1.003688.000.00.00. H51		
61.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	1.003625.000.00.00. H51		
62.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.003046.000.00.00. H51		
63.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2.000801.000.00.00. H51		
64.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	1.001696.000.00.00. H51		
65.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.000655.000.00.00. H51		
66.	Phê duyệt đối tượng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00. H51	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020	
67.	Thông báo tổ chức lễ hội	1.003622.000.00.00. H51	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019	
68.	Xét tặng danh hiệu Gia đình Văn hóa hàng năm	1.000954.000.00.00. H51	Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019	
69.	Xét tặng giấy khen gia đình văn hóa	1.001120.000.00.00. H51		



70.	Giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ.	1.002780.000.00.00. H51	Quyết định số 3648/QĐ-BQP ngày 04 tháng 9 năm 2018	
71.	Công nhận hòa giải viên	2.000373.000.00.00. H51	Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019	
72.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000333.000.00.00. H51		
73.	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00. H51		
74.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00. H51		
75.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00. H51	Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019	
76.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00. H51		
77.	Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002228.000.00.00. H51		
<b>Tổng số: 250 dịch vụ công.</b>				